

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 38/2025/DS-ST

Ngày: 09-6-2025

V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lương Bằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Tấn Dũng.

2. Ông Nguyễn Thanh Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Thành Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Diệp Văn Hiếu Nhỏ - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 06/2025/TLST-DS ngày 06 tháng 01 năm 2025, về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2025/QĐXX-ST ngày 18 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc S, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1965; Nơi cư trú: Số A đường HV, khóm T1, thị trấn TTT, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc S là bà Lê Thị Ngọc T, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1966; Nơi thường trú: Ấp PLA, xã PTB, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp; Chỗ ở hiện nay: Khóm T1, thị trấn TTT, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp theo Hợp đồng ủy quyền ngày 25 tháng 12 năm 2024. Có mặt

2. Bị đơn:

2.1. Bà Đỗ Thị L (L1), sinh năm 1959; Vắng mặt

2.2. Chị Nguyễn Thị Tuyết M, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1979; Vắng mặt

Cùng nơi cư trú: Ấp CX, xã TP1, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 12 năm 2024 của bà Nguyễn Thị Ngọc S và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc S và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc S là bà Lê Thị Ngọc T trình bày: Trước đây, bà S và bà Đỗ Thị L là chỗ thân quen do có làm ăn qua lại với nhau. Vào khoảng tháng 6 năm 2022, bà Đỗ Thị L (L1) và chị Nguyễn Thị Tuyết M có chuyển nhượng cho bà cặp đường Cộ BM, xã TP1, huyện HN, phân 08 nền, mỗi nền có chiều ngang 05m, chiều dài 30m, giá: 200.000.000đồng/1 nền. Hai bên có làm giấy tay, bà đã trả đủ tiền cho bà Đỗ Thị L (L1) và chị Nguyễn Thị Tuyết M nhận là 1.600.000.000 đồng 01 lần do bà trực tiếp giao tại nhà bà, phần đất này lúc chuyển nhượng phía bà L và Tuyết M nói chuyển mục đích sử dụng được, nhưng sau đó bà hỏi Ủy ban nhân dân xã TP1 thì được trả lời không chuyển mục đích sử dụng được nên bà không đồng ý mua nên yêu cầu bà L và Tuyết M trả tiền lại cho bà nhưng phía bà L và Tuyết M bảo tiền sử dụng hết chờ bán đất trả tiền lại, trong giấy tay chuyển nhượng ngoài số tiền 1.600.000.000 đồng chuyển nhượng thì còn ghi số tiền bà L và Tuyết M mượn bà nhiều lần với số tiền 157.000.000 đồng, bà không nhớ bao nhiêu lần. Ngày 18 tháng 7 năm 2022, bà Đỗ Thị L (L1) và chị Nguyễn Thị Tuyết M đến nhà bà xin chuyển lại tiền vay là 1.600.000.000 đồng và số tiền mượn 157.000.000 đồng, tổng cộng là: 1.757.000.000 đồng. Giấy nhận nợ, để bà soạn và in tại nhà bà theo yêu cầu của bà Đỗ Thị L (L1) và chị Nguyễn Thị Tuyết M. Đến khi bà L và Tuyết M ký xong Giấy nhận nợ thì bà giao trả Giấy chuyển nhượng 08 nền đất trên, có ghi số tiền bà L và Tuyết M mượn bà 157.000.000 đồng cho bà L và Tuyết M. Các lần giao dịch, mượn tiền đều có mặt đủ bà L và Tuyết M và đều đến nhà bà.

Ngoài ra, phần mượn thêm 100.000.000 đồng vào ngày 21 tháng 12 năm 2022 là do bà L và chị Tuyết M trực tiếp mượn, nội dung trong giấy nhận nợ do Nguyễn Thị Tuyết M ghi và ký tên Tuyết M, họ tên bà Đỗ Thị L do Tuyết M ghi

dùm bà L chỉ ký tên. Phần mượn thêm 100.000.000 đồng vào ngày 21 tháng 12 năm 2022 được ghi trong sổ là do bà ghi theo dõi và bà Đỗ Thị L ký tên.

Nay bà S yêu cầu bà Đỗ Thị L và Nguyễn Thị Tuyết M có trách nhiệm liên đới trả cho bà S số tiền nợ gốc là: 1.857.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày 02 tháng 01 năm 2023 cho đến khi Tòa án giải quyết xong.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25 tháng 02 năm 2025 đối với bị đơn chị Nguyễn Thị Tuyết M trình bày: Nguyên trước đây, chị với mẹ chị và bà Nguyễn Thị Ngọc S có làm ăn chung với nhau bên Campuchia về vận chuyển nông sản, nhưng đến năm 2023 thì không có làm ăn chung nữa, từ khi nghỉ làm ăn thì không còn nợ qua lại gì cả. Từ trước đến nay, chị và mẹ chị không có vay mượn gì bà S cả. Tại giấy nhận nợ ngày 18 tháng 07 năm 2022 mà bà S cung cấp là do chị và mẹ chị ký, nhưng tất cả các khoản nợ giữa chị với mẹ chị và bà S đã chấm dứt từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, cho nên không ai nợ ai cả. Vì vậy, chị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà S.

Đối với bị đơn bà Đỗ Thị L, Tòa án đã triệu tập để hòa giải và xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng không đến Tòa án tham gia phiên hòa giải và xét xử.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc S, buộc các bị đơn bà Đỗ Thị L và chị Nguyễn Thị Tuyết M liên đới trả số tiền 1.857.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 02 tháng 01 năm 2023 đến ngày xét xử với mức lãi suất 10%/năm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật:*

[1.1] Tuy tranh chấp phát sinh giữa các đương sự xuất phát từ việc bà Nguyễn Thị Ngọc S và bà Đỗ Thị L, chị Nguyễn Thị Tuyết M thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tuy nhiên việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất không thực

hiện được mà các bên đã chuyển qua việc vay tài sản, do đó đây là vụ kiện tranh chấp hợp đồng dân sự về việc vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Các bị đơn bà Đỗ Thị L và chị Nguyễn Thị Tuyết M đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn.

[1.3] Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc S thay đổi một phần yêu cầu về thời gian tính lãi là từ ngày 02 tháng 01 năm 2023 đến ngày xét xử, Hội đồng xét xử xét thấy việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá yêu cầu khởi kiện, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

[2] *Về nội dung:* Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc S, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà Đỗ Thị L và chị Nguyễn Thị Tuyết M có nợ tiền của bà Nguyễn Thị Ngọc S là có căn cứ, điều đó đã được thể hiện qua “GIẤY NHẬN NỢ” ngày 18 tháng 7 năm 2022 và sổ ghi nợ ngày 21 tháng 12 năm 2022 là bà L và chị M có mượn của bà S số tiền là 1.857.000.000.000 đồng và cam kết thanh toán đến ngày 01 tháng 01 năm 2023. Đồng thời, chị M cũng thừa nhận giấy nhận nợ ngày 18 tháng 07 năm 2022 mà bà S cung cấp là do chị và mẹ chị ký. Nhưng sau thời gian mượn, bà L và chị M không trả tiền cho bà S đúng theo thỏa thuận, mặc dù chị M cho rằng tất cả các khoản nợ giữa chị với mẹ chị và bà S đã chấm dứt từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, cho nên không ai nợ ai cả, nhưng chị và bà L không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh đối với việc đã thanh toán các khoản nợ xong. Vì vậy, việc khởi kiện của bà S là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về yêu cầu tiền lãi: Bà Nguyễn Thị Ngọc S yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 02 tháng 01 năm 2023 đến ngày Tòa án xét xử xong với lãi suất là 0,83%/tháng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo giấy nhận nợ thì thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 01 tháng 01 năm 2023, nhưng bà L và chị M không trả khoản tiền gốc nên bà L và chị M phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, vì vậy việc yêu cầu tính lãi của bà S là có căn cứ theo khoản 1 Điều 357 Bộ luật Dân sự: “*Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.*”. Việc bà S yêu cầu bà L và chị M trả tiền lãi với lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự với lãi suất là 10%/năm, tương ứng với 0,83%/tháng, vì vậy yêu cầu của bà L và chị M về mức lãi suất là đảm bảo theo quy định. Căn cứ quy định trên, khoản tiền

lãi mà bà L và chị M tính lãi từ ngày 02 tháng 01 năm 2023 đến ngày 09 tháng 6 năm 2025 (ngày xét xử) là 29 tháng 19 ngày với số tiền lãi làm tròn 452.293.000 đồng.

[4] Từ những nhận định trên, đã đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời cũng phù hợp với ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên là đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc S.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng các Điều 144 và 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, quy định: “Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận”; căn cứ vào điểm đ khoản 1.3 Điều 1 Mục II của Danh mục án phí kèm theo Nghị quyết, chị Nguyễn Thị Tuyết M phải chịu toàn bộ án phí của số tiền phải thực hiện nghĩa vụ; bà Nguyễn Thị Ngọc S và bà Đỗ Thị L được miễn án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 71, các Điều 91, 144, 147, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc S. Buộc bà Đỗ Thị L và chị Nguyễn Thị Tuyết M liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc S số tiền 2.309.293.000 đồng (hai tỷ ba trăm lẻ chín triệu hai trăm chín mươi ba nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 1.857.000.000 đồng (một tỷ tám trăm năm mươi bảy triệu đồng) và tiền lãi là 452.293.000 đồng (bốn trăm năm mươi hai triệu hai trăm chín mươi ba nghìn đồng).

2. Về án phí:

2.1. Chị Nguyễn Thị Tuyết M phải chịu 39.092.000 đồng (ba mươi chín triệu không trăm chín mươi hai nghìn đồng)

2.2. Bà Nguyễn Thị Ngọc S được miễn tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm.

2.3. Bà Đỗ Thị L được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Hồng Ngự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lương Bằng